



mò shēng rén
陌 生 人

noun · stranger

Example Sentences

Bù yào suí biàn gēn mò shēng rén shuō huà
不要随便跟陌生人说话。

Don't talk to strangers casually.

Zài mò shēng de chéng shì lǐ wǒ yù dào le yí gè rè xīn de mò shēng rén
在陌生的城市里，我遇到了一个热心的陌生人。

In an unfamiliar city, I met a kind stranger.

Trace each character, then write the word on your own.

陌	陌	陌	陌	陌	陌	陌	陌	陌	陌	陌
生	生	生	生	生	生	生	生			
人	人	人	人	人						